

**Phụ lục 2.3**

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**  
(Kèm theo Quyết định số 1684/QĐ-SYT ngày 30/12/2024 của Sở Y tế)

*Đơn vị: đồng*

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.600	58.600	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	II. NỘI KHOA	58.600	58.600	
3	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
4	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
6	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
7	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
9	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
14	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
16	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
17	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
18	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
50	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
73	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [ >24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
84	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
107	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
121	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
133	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
146	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
159	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3	XVIII. ĐIỆN QUANG	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
164	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
165	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
166	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
167	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
168	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	I. HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	248.500	248.500	
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	I. HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	III. NHI KHOA	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
171	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	I. HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	101.800	101.800	
172	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	II. NỘI KHOA	101.800	101.800	
173	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	III. NHI KHOA	101.800	101.800	
174	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	II. NỘI KHOA	14.100	14.100	
175	02.0233.0158	Rửa bàng quang	II. NỘI KHOA	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
176	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	III. NHI KHOA	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
177	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	III. NHI KHOA	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
178	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	III. NHI KHOA	89.500	89.500	
179	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	III. NHI KHOA	121.400	121.400	
180	102670203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	148.600	148.600	
181	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	II. NỘI KHOA	148.600	148.600	
182	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	148.600	148.600	
183	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	193.600	193.600	
184	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	193.600	193.600	
185	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	275.600	275.600	
186	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	275.600	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
187	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	101.800	101.800	
188	01.0164.0210	Thông bàng quang	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	101.800	101.800	
189	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	II. NỘI KHOA	101.800	101.800	
190	03.0133.0210	Thông tiểu	III. NHI KHOA	101.800	101.800	
191	01.0222.0211	Thụt giữ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	92.400	92.400	
192	01.0221.0211	Thụt tháo	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	92.400	92.400	
193	02.0339.0211	Thụt tháo phân	II. NỘI KHOA	92.400	92.400	
194	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	03.2388.0212	Tiêm dưới da	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	03.2387.0212	Tiêm trong da	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	III. NHI KHOA	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
199	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	50.800	50.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
200	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	46.000	46.000	
201	08.0002.0224	Hào châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
202	08.0004.0224	Nhĩ châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
203	08.0007.0227	Cấy chỉ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
204	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	37.000	37.000	
205	08.0009.0228	Cứu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
206	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
207	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
208	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
209	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
211	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
212	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
213	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
214	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
215	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
216	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
217	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
218	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
219	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
220	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
221	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
222	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
223	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	48.900	48.900	
224	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	48.900	48.900	
225	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
226	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
227	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
228	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	30.800	30.800	
229	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	44.900	44.900	
230	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	30.800	30.800	
231	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.900	40.900	
232	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	54.800	54.800	
233	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	54.800	54.800	
234	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
235	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
236	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	219.700	219.700	
237	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
238	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
239	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
240	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
241	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
242	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
243	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
244	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
245	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
246	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
247	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
248	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
249	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
250	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
251	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
252	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sông	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	162.700	162.700	
253	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	52.100	52.100	
254	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	52.100	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
255	08.0011.0243	laser châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	52.100	52.100	
256	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	58.400	58.400	
257	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
258	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	48.700	48.700	
259	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.100	41.100	
260	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.100	41.100	
261	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.100	41.100	
262	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	71.200	71.200	
263	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	56.200	56.200	
264	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	51.400	51.400	
265	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	33.400	33.400	
266	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	77.500	77.500	
267	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	14.700	14.700	
268	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	318.700	318.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
269	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	173.700	173.700	
270	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	144.700	144.700	
271	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	III. NHI KHOA	124.000	124.000	
272	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	124.000	124.000	
273	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	124.000	124.000	
274	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	III. NHI KHOA	51.800	51.800	
275	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	51.800	51.800	
276	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	III. NHI KHOA	59.300	59.300	
277	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
278	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
279	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
280	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
281	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
282	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
283	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
284	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
285	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
286	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
287	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
288	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
289	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
290	17.0044.0268	Tập đi với gậy	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
291	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
292	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
293	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
294	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
295	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
296	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
297	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
298	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
299	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
300	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
301	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
302	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
303	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
304	17.0063.0268	Tập với thang tường	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
305	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	14.700	14.700	
306	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	14.700	14.700	
307	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
308	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	III. NHI KHOA	40.200	40.200	
309	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	III. NHI KHOA	40.200	40.200	
310	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.200	40.200	
311	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.200	40.200	
312	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	32.900	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
313	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	32.900	32.900	
314	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	32.900	32.900	
315	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
316	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
317	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
318	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
319	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
320	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
321	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
322	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
323	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
324	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
325	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
326	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
327	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
328	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
329	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
330	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
331	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
332	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
333	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
334	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
335	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
336	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
337	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
338	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
339	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
340	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
341	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	III. NHI KHOA	39.000	39.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
342	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	39.000	39.000	
343	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	III. NHI KHOA	51.300	51.300	
344	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	51.300	51.300	
345	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	II. NỘI KHOA	64.900	64.900	
346	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	III. NHI KHOA	64.900	64.900	
347	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	64.900	64.900	
348	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	50.300	50.300	
349	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	50.300	50.300	
350	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
351	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
352	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
353	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
354	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
355	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
356	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
357	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
358	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	342.000	342.000	
359	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	187.000	187.000	
360	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
361	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
362	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
363	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	257.000	257.000	
364	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
365	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
366	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
367	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	192.400	192.400	
368	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
369	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
370	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
371	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	242.400	242.400	
372	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	242.400	242.400	
373	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	242.400	242.400	
374	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
375	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
376	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
377	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
378	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
379	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
380	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
381	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
382	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
383	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
384	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
385	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
386	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
387	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
388	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
389	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
390	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
391	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
392	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
393	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
394	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
395	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
396	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	X. NGOẠI KHOA	167.000	167.000	
397	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	XV. TAI MŨI HỌNG	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
398	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	285.400	285.400	
399	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	16.000	16.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
400	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42.100	42.100	
401	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	62.200	62.200	
402	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	70.800	70.800	
403	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	74.600	74.600	
404	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	74.600	74.600	
405	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	24.800	24.800	
406	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	18.600	18.600	
407	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	52.100	52.100	
408	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	13.600	13.600	
409	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	68.400	68.400	
410	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	39.700	39.700	
411	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	39.700	39.700	
412	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	49.700	49.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
413	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
414	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	XXIII. HÓA SINH	13.400	13.400	
415	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
416	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
419	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
420	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
421	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
422	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
423	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
424	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
425	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
426	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
427	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
428	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
429	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
430	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	XXIII. HÓA SINH	16.000	16.000	
431	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	20.000	20.000	
432	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	XXIII. HÓA SINH	105.300	105.300	
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
434	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
435	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	44.800	44.800	
436	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	XXIII. HÓA SINH	28.600	28.600	
437	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	39.900	39.900	

<b>STT</b>	<b>Mã tương đương</b>	<b>Tên dịch vụ phê duyệt giá</b>	<b>Chuyên khoa theo TT43</b>	<b>Giá BHYT thanh toán</b>	<b>Giá BHYT không thanh toán</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	<b>Danh mục dịch vụ KBCB</b>					
438	02.0085.1778	Điện tim thường	II. NỘI KHOA	39.900	39.900	